



TÀI LIỆU DỊCH TLD-32

XEM XÉT LẠI HÌNH ẢNH THỨ HAI*****
ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VÀ LIÊN KẾT NỘI ĐỊA
TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHÀ NƯỚC:
TRUNG QUỐC VÀ QUY TẮC NGÂN HÀNG TOÀN CẦU

Andreas Nölke

Một ấn phẩm của VEPR

Xem xét lại hình ảnh thứ hai*****

Định chế tài chính quốc tế và liên kết nội địa

trong chủ nghĩa tư bản nhà nước:

Trung Quốc và quy tắc ngân hàng toàn cầu¹

Andreas Nölke²

Biên dịch: *Nghiêm Thế Vĩnh³*

Hiệu đính: *Nguyễn Ánh Hồng⁴*

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và VCES.

1 Nguồn: International financial regulation and domestic coalitions in state-permeated capitalism: China and global banking rules, Special issue, *International Politics* Vol. 52, 6, 743–759 truy cập tháng 11 năm 2015, <http://link.springer.com/article/10.1057/ip.2015.17>

2 Giáo sư về Khoa học Chính Trị, cụ thể là Quan hệ Quốc tế và Kinh tế Chính trị Quốc tế, tại đại học Goethe, Frankfurt, Đức.

3 Cộng tác viên Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)

4 Cộng tác viên Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)

Tóm tắt

Trung Quốc đóng vai trò ‘chủ đạo’ trong các cuộc đàm phán ngân hàng toàn cầu và là quốc gia không có mâu thuẫn sâu sắc nào với các đối tác kinh tế lớn khác (ví dụ, Hoa Kỳ hoặc Anh). Tuy nhiên, khu vực ngân hàng Trung Quốc khác biệt đáng kể so với phương Tây. Để hiểu được lập trường của Trung Quốc trong việc tham gia thiết lập các định chế ngân hàng quốc tế, chúng ta cần tìm hiểu sự phát triển của định chế này tại Trung Quốc. Phân tích ảnh hưởng của sự thay đổi về cách thức tổ chức nhấn mạnh tầm quan trọng của các *phe phái (faction)* kinh tế chính trị khác nhau đối với các định chế ngân hàng Trung Quốc. Các phe phái là thành phần đóng vai trò quan trọng trong mô hình chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước của Trung Quốc. Hơn nữa cũng cần phải chú ý đến quy mô của nền kinh tế và tính đến quá trình gia nhập chủ nghĩa tư bản toàn cầu của Trung Quốc.

International Politics (2015) 52, 743-759. doi: 10,1057 / ip.2015.17;

công bố trực tuyến ngày 17 tháng Bảy năm 2015

Từ khóa: hệ thống ngân hàng toàn cầu; khu vực ngân hàng Trung Quốc; Hoa Kỳ; định chế ngân hàng trong nước; mô hình chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước của Trung Quốc

Giới thiệu

Tác động của các thị trường mới nổi đến chính sách không phải chủ đề mới trong các cuộc tranh luận hiện tại về mối tương quan giữa hệ thống tài chính quốc gia với các định chế quốc tế. Những tranh luận về vai trò của các thị trường mới nổi đối với các định chế tài chính quốc tế thường tập trung vào các vấn đề vai trò danh nghĩa và sự công nhận chính thức như mức độ tham gia và ảnh hưởng của các thành viên trong nhóm G20, IMF và BCBS (ví dụ, Nel, 2010; Woods, 2010; Halper, 2012, phần 6). Mặc dù những ưu đãi và vị thế đàm phán của các quốc gia này ít được thảo luận rộng rãi. Nhưng những vấn đề này rất quan trọng, do tỷ trọng kinh tế và tiềm năng tương ứng của những nền kinh tế mới nổi có ảnh hưởng nhất định đến việc thiết lập các định chế cho hệ thống tài chính toàn cầu. Trong các thị trường mới nổi, Trung Quốc được xem như một trường hợp đặc biệt thú vị cho việc nghiên cứu quá trình hình thành luật lệ quốc tế, bởi tầm quan trọng về kinh tế và chính trị. Thêm nữa, các định chế ngân hàng là chủ đề quan trọng nhất trong hệ thống định chế tài chính của Trung Quốc, bởi các ngân hàng hiện (vẫn) đang thống trị toàn bộ hệ thống tài chính Trung Quốc, trong khi mức độ phát triển của hai kênh trái phiếu và cổ phiếu còn hạn chế (Carney, 2012, tr.159). Vì thế, bài nghiên cứu lựa chọn phân tích các định chế tài chính Trung Quốc và vai trò của chính phủ Trung Quốc trong định chế của các tổ chức tài chính toàn cầu, để từ đó giải thích hành vi của chính phủ Trung Quốc trong mối quan hệ với cả hai định chế ngân hàng nội địa và quốc tế.

Đầu tiên bài viết phác họa qua về khu vực ngân hàng Trung Quốc (phần 2), sau đó phân tích vai trò của Trung Quốc trong các đàm phán quốc tế gần đây về các định chế tài chính (phần 3), cụ thể hơn là về vai trò ‘*chủ đạo*’ trong các cuộc đàm phán quốc tế và vị thế độc lập của Trung Quốc so với các đối trọng lớn khác (ví dụ, Hoa Kỳ và Anh). Ví dụ, chuẩn mực Basel III mới nhất, được áp dụng mà không có quá nhiều tranh luận công khai. Sau đó bài viết đưa ra ba cơ sở giải thích để làm rõ vị thế của Trung Quốc trong định chế ngân hàng quốc tế. Trọng tâm của nghiên cứu là giả định rằng các mô hình tư bản khác nhau cung cấp nền tảng phân tích quan trọng để tìm hiểu hành vi của các nền kinh tế (mới nổi) đối với các tổ chức quốc tế. Cùng với các công trình nghiên cứu mới nhất về “hình ảnh thứ hai của kinh tế chính trị quốc tế” (Second image IPE), chúng tôi liên kết việc nghiên cứu chủ nghĩa tư bản cạnh tranh với việc phân tích các thể chế và cấu trúc quốc tế rộng lớn hơn. (Fioretos, 2010, 2011; Nölke, 2011; McNally, 2012; Kalinowski, 2013; Vermeiren, 2014; Nölke và cộng sự, 2014).

Một chút khác biệt, để hiểu hơn về hành vi của Trung Quốc trong quá trình đàm phán và thực hiện các định chế tài chính toàn cầu, chúng ta cần phải hiểu được sự đa dạng trong chủ

nghĩa tư bản của Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu chỉ đưa ra mối liên hệ giữa sự đa dạng của chủ nghĩa tư bản và vai trò của nhà nước Trung Quốc trong hệ thống định chế ngân hàng thì chưa đủ. Trước tiên, chúng ta cần giải thích hành vi đối tượng cụ thể trong việc thiết lập các định chế tài chính, điều này tương đối khó với cách tiếp cận “đa dạng hóa chủ nghĩa tư bản” truyền thống bởi sự tập trung chủ yếu vào cấu trúc và các tổ chức kinh tế. Thứ hai, chúng ta cũng cần hiểu hơn về nguồn gốc và lịch sử phát triển của các loại chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc. Tổng kết lại, nghiên cứu giải thích vấn đề ở ba cấp độ: cấp độ đơn giản nhất là hành vi của các tổ chức, cấp độ cao hơn là hành vi đó trong bối cảnh đa dạng của chủ nghĩa tư bản và cấp độ cao nhất là lịch sử phát triển của sự đa dạng đó. Vì vậy, trọng tâm của bài nghiên cứu không hướng quá sâu đến kết quả thực nghiệm, mà tập trung vào lý thuyết hội nhập và phát triển, đặc biệt là chứng minh tính bổ sung của những trường phái kinh tế chính trị khác nhau và tính ứng dụng của các trường phái trên trong việc giải thích sự phát triển chính trị thời gian qua.

Nền tảng giải thích đầu tiên phân tích những nhân tố cụ thể định hình hành vi của chính phủ Trung Quốc. Tôi [tác giả] nhấn mạnh tầm quan trọng và mức độ thích hợp của khái niệm “phe phái” đến việc phân tích chính trị nội địa Trung Quốc so với nhóm lợi ích và chính trị quan liêu của phương Tây (phần 4). Sự tồn tại (mang tính cạnh tranh) của các phe phái trên tạo điều kiện cho sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa việc ra quyết định của đảng/nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp (trong khi việc ngăn ngừa tình trạng tồi tệ của việc lợi dụng quan hệ “chạy chọt” thường đi kèm với quyết định bất giữ của nhà nước với một nhóm nào đó). Cụ thể hơn, định chế ngân hàng Trung Quốc đang bị cuốn vào cuộc đấu tranh giữa những phe phái dẫn tới việc huy động tối đa các khoản vay ngân hàng cho việc phát triển địa phương, làm dấy lên lo ngại về sự ổn định tổng thể của hệ thống tài chính. Định chế ngân hàng quốc tế được sử dụng như là một khung tham chiếu cho tương lai, song song đó, việc thực hiện mô hình trên đồng thời cho phép các quy tắc trước vẫn được chấp nhận.

Vai trò của các phe phái đối với sự phối hợp hoạt động của chủ nghĩa tư bản Trung Quốc cũng như những ưu đãi đáng kể của họ chỉ có thể được hiểu bằng cách đặt các nhóm trên trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản đa dạng của Trung Quốc, dưới tên gọi nền kinh tế thị trường định hướng nhà nước. Đó là nền tảng giải thích thứ hai (phần 5). Những nền kinh tế thị trường định hướng nhà nước không chỉ dựa trên quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa nguồn vốn nội địa và nhà nước cùng với các phe phái khác nhau, mà còn ủng hộ cho hệ thống tài chính doanh nghiệp dựa trên nền tảng ngân hàng. Điều đó đồng nghĩa với sự ổn định và tương đối độc lập với những áp lực ngắn hạn và sự phát triển của thị trường tài chính thế giới. Đồng thời, hệ thống này dựa trên việc tận dụng biến động lớn của tín dụng ngân hàng cho mục đích chính trị, ví dụ,

đối với các dự án phát triển địa phương. Hai trường hợp cơ bản của các phe phái đó thể hiện hai mục tiêu cơ bản của chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước, cụ thể là phát triển kinh tế và ổn định vĩ mô.

Sự phát triển những đặc tính cụ thể của sự đa dạng của chủ nghĩa tư bản Trung Quốc, lần lượt, được giải thích tốt nhất bởi cách thức, thời gian Trung Quốc gia nhập chủ nghĩa tư bản thế giới và quy mô kinh tế của Trung Quốc - nền tảng giải thích thứ ba (phần 6). Tôi [tác giả] trở về với một lý thuyết cũ, trong các nghiên cứu phổ biến về quá trình hội nhập muộn hơn vào hệ thống kinh tế toàn cầu được phát triển bởi các tác giả như Gerschenkron (1962). Những nền kinh tế khổng lồ đến sau thường phải cần một mô hình hợp tác phi thị trường cụ thể (trong trường hợp Trung Quốc: các phe phái) cũng như tiến hành sự bảo hộ cho các doanh nghiệp nội địa. Điều đó được thực hiện nhằm đảm bảo chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và ngăn chặn sự thống trị của các nền kinh tế phát triển hơn, đặc biệt là các thị trường vốn xuyên quốc gia chủ yếu dựa trên các nền kinh tế tự do.

Bối cảnh: Sự phát triển của ngành ngân hàng Trung Quốc và các định chế

Hệ thống ngân hàng Trung Quốc hiện đại phát triển trong khoảng ba thập kỷ qua (xem thêm Shih, 2008, tr. 31; Carney, 2012; Martin, 2012; Ping, 2014). Dưới thời Mao Trạch Đông, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) đã thống trị các tổ chức tài chính ở Trung Quốc. Ngân hàng này nhận tiền gửi từ người dân, doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp, đồng thời phân bổ vốn lưu động thông qua các khoản vay ngắn hạn cho doanh nghiệp nhà nước. Đầu những năm 1970, chính phủ bắt đầu tích cực hơn trong các hoạt động của khu vực ngân hàng bởi sự gia tăng của nhu cầu cho vay cũng như cung cấp các khoản đầu tư dài hạn. Hơn thế nữa, một chuỗi các cải cách thể chế đã hình thành nên bốn ngân hàng vẫn đang thống trị khu vực tài chính của Trung Quốc một thời gian dài: năm 1979, Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc (ABC) chịu trách nhiệm về các khoản tài trợ chính phủ cho phát triển nông thôn và Ngân hàng Trung Quốc được tách ra độc lập với Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc để tập trung vào ngoại tệ. Hai ngân hàng chủ chốt khác được thành lập vào năm 1984: Ngân hàng Công Thương Trung Quốc (ICBC) được tách khỏi Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc để cung cấp các khoản tín dụng cho doanh nghiệp nhà nước, và ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (CCB) tách ra hoạt động độc lập dưới sự giám sát của Bộ Tài Chính. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đóng vai trò như ngân hàng trung ương.

Mười năm sau, vai trò danh nghĩa của nhóm Tứ đại ngân hàng (Big Four) đã thay đổi, từ ngân hàng nhà nước sang ngân hàng thương mại cổ phần sở hữu nhà nước. Để thực hiện rõ

hơn các mục tiêu chính sách của nhóm Tứ đại ngân hàng, cải cách năm 1994 đã thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Trung Quốc, Ngân hàng Phát triển Quốc gia và Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Trung Quốc, được gọi là các ngân hàng chính sách. Cùng với sự hình thành của nhiều ngân hàng thương mại nhỏ và vừa, việc tái cấu trúc đã giảm nhẹ thị phần của nhóm Tứ đại ngân hàng. Hiện tại, Tứ đại ngân hàng vẫn chiếm hơn 60% tổng tài sản của tất cả ngân hàng ở Trung Quốc, giảm xuống từ khoảng 80% trong năm 1990 (Shih, 2008, tr. 32), nhưng vẫn có số lượng tài sản gấp khoảng 20 lần so với các ngân hàng nước ngoài (Foot và Walter, 2011, tr. 25, 27). Tuy nhiên, vấn đề quan trọng không phải là tái cấu trúc mà là Nhà nước vẫn tiếp tục chi phối hoạt động của các ngân hàng trong nền kinh tế chính trị của Trung Quốc. Các quyết định liên quan đến tài trợ cho cải cách kinh tế thông qua hoạt động cho vay của các ngân hàng nội địa bị nhà nước chi phối vẫn đang diễn ra. Các công ty và cá nhân ít hoặc nhiều bị buộc phải gửi tiền tiết kiệm vào nhóm Tứ đại ngân hàng, và số tiền đó được cho công ty nhà nước vay theo những quan hệ về chính trị.¹ Như sẽ được thảo luận ở phần tiếp theo, mô hình này sẽ dẫn đến những áp lực lạm phát cũng như một lượng lớn nợ xấu (NPL), kéo theo nhiều đợt cải cách thể chế.

Một làn sóng cải cách thể chế lớn hơn bắt đầu trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998. Trong suốt thập niên 1980 và đầu những năm 1990, chính quyền địa phương chi phối nặng nề đến quyết định cho vay của Tứ đại ngân hàng, do đó làm gia tăng áp lực lạm phát, đồng thời kéo theo một số lượng lớn nợ xấu, thậm chí đến mức ‘vỡ nợ ảo’ (virtual insolvency) của hệ thống ngân hàng Trung Quốc (Martin, 2012, tr. 29). Như một hệ quả, tái cấu trúc vào năm 1998 đã dẫn đến sự thành lập Ủy ban Tài chính Trung ương – trung tâm ra quyết định lớn nhất (Central Finance Work Commission - CFWC), chịu trách nhiệm trước Ủy ban Trung ương Đảng. CFWC chịu trách nhiệm quản lý trong Tứ đại ngân hàng, thực hiện giám sát theo trình tự và kiểm tra sổ sách của tất cả các tổ chức tài chính nhà nước có liên quan ở Trung Quốc (Shih, 2008, tr. 42ff.). Việc tạo ra một trung tâm quyết định các vấn đề của ngân hàng như tái cấp vốn và chuyển nợ quá hạn đến các công ty quản lý tài sản mới thành lập - một ‘ngân hàng nợ xấu’ cho từng ngân hàng trong nhóm Tứ đại - là cách để đối phó với các vấn đề nêu trên.

Những cải cách nhằm hiện đại hóa khu vực tài chính được tiếp tục trong suốt giai đoạn 2002-2003. Chúng cũng bao gồm việc xây dựng một hệ thống định chế ngân hàng chính thức

¹ Lựa chọn duy nhất để phá vỡ cơ chế này là chuyển sang hoạt động ngân hàng ngầm (shadow banking), một lĩnh vực đang phát triển mạnh mẽ trong hệ thống tài chính Trung Quốc. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của ngành này là rất mới và những đánh giá về kích thước của nó rất khác nhau (Li, 2013; Breslin, 2014, tr. 1005). Tương ứng, bài viết này sẽ tập trung vào các lĩnh vực ngân hàng chính thức.

mới bằng cách thành lập Ủy ban Điều tiết Ngân hàng Trung Quốc (China Banking Regulatory Commission-CBRC) vào năm 2003, thay thế một phần cho PBOC như một thiết chế trung tâm. Cải cách cũng tập trung vào nâng cao quản lý thực tiễn và quản trị doanh nghiệp của Tứ đại ngân hàng, kết hợp với các cổ đông nước ngoài (Foot và Walter, 2011, tr. 256). Nó cũng bao gồm mức độ mở cửa của khu vực tài chính cho các nhà đầu tư bên ngoài, ví dụ, cho phép Bank of America mua đến 19,9% lãi suất trong Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (Walter và Howie, 2011, tr. 18). Tuy nhiên, trong năm 2006, hầu hết các cải cách đều phải dừng lại đột ngột và trở lại với chính sách cho vay bừa bãi và phi tập trung của những năm 1980 và đầu những năm 1990, nguyên nhân là việc cho vay ồ ạt trong giai đoạn 2008-2009 để ngăn chặn hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính. Từ đó, những nhà nghiên cứu chuyên sâu về khu vực ngân hàng Trung Quốc đang lo ngại sâu sắc về sự gia tăng nợ xấu trong tương lai có thể dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tài chính Trung Quốc (Okazaki, 2007, tr. 51; Shih, 2008; Huang, 2010, tr. 229f.; Liang, 2010, tr. 67f.; Pettis, 2010; Foot và Walter, 2011, tr. 262f.; Walter và Howie, 2011; Martin, 2012, tr. 28-37; Breslin, 2014).

Gần đây, những lo ngại về sự ổn định của hệ thống ngân hàng Trung Quốc trở nên phổ biến hơn với công chúng. Các vấn đề bao gồm nguy cơ vỡ bong bóng bất động sản (Chovanec, 2012) và các công cụ tài chính đặc biệt (financial vehicle, một dạng như SPV) ở các địa phương trực thuộc Trung ương (Breslin, 2014, tr. 1007f.), vay bất hợp pháp tràn lan của các công ty thép (Rabinovitsch, 2012; Rabinovitch và Hook, 2012) và phản ứng của chính phủ Trung Quốc đối với suy thoái kinh tế toàn cầu, có thể dẫn đến một loạt hành động kích thích đầu tư quá mức (Chancellor, 2012; Pilling, 2012). Trong tháng Sáu năm 2013, chính phủ Trung Quốc dường như đã quyết định thực hiện một số hành động thắt chặt đối với các chính sách cho vay lỏng lẻo, đặc biệt đối với việc mở rộng tín dụng thiếu kiểm soát chặt chẽ của hệ thống liên ngân hàng. Sau khi một số cảnh báo được đưa ra, nó đã làm giảm thanh khoản chung của toàn hệ thống, do đó dẫn đến việc tăng lãi suất thị trường liên ngân hàng, ví dụ, từ 2,95% cho lãi suất liên ngân hàng (lãi suất qua đêm) vào ngày 20/5 tăng lên đến 13,44% vào ngày 20/6. Một vài ngày sau đó, PBOC tuyên bố sẵn sàng để cung cấp thanh khoản hỗ trợ cho các tổ chức tài chính đang gặp khó khăn, từ đó hạn chế các tác động của chính sách này trước một số cảnh báo nghiêm trọng (Qiyuan, 2013; Rabinovitch, 2013). Các thông báo từ Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khoá 18 vào tháng 11 năm 2013 chỉ ra các bước tiếp theo để kiểm soát tái tập trung và hạn chế sự lãng phí của chính quyền địa phương (Breslin, 2014, tr. 1009). Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2014, các nhà quan sát nước ngoài vẫn

đang rất lo lắng về mức vay nợ trong nước cao của Trung Quốc và những khó khăn phải đối mặt trong việc chi trả các khoản nợ này (Kynge, 2014; Sender, 2014).

Trung Quốc và định chế tài chính quốc tế

Do sự thống trị liên tục của khu vực ngân hàng đối với hệ thống tài chính của Trung Quốc, lộ trình triển khai Hiệp ước Basel (Basel process) trở thành định chế tài chính quốc tế quan trọng hàng đầu đối với Trung Quốc. Trái ngược với hầu hết các nước đang phát triển, nhưng tương tự như Hoa Kỳ, chính phủ Trung Quốc có cơ sở dữ liệu theo dõi liên tục làm cơ sở cho các định mức, quy định và nguyên tắc của quá trình này trên các phương tiện truyền thông chính thức (Foot và Walter, 2011, tr. 230). Làm thế nào chúng ta có thể dung hòa nhận định trên với những lo ngại của phương Tây về thực trạng của hệ thống ngân hàng Trung Quốc?

Trong suốt giai đoạn đầu mở cửa hệ thống tài chính, lộ trình triển khai Hiệp ước Basel ít ảnh hưởng tới khu vực ngân hàng Trung Quốc, với lý do các ngân hàng đó thuộc sở hữu nhà nước và hoạt động nội địa, trong khi trọng tâm của Hiệp ước Basel đặc biệt chú trọng các hoạt động quốc tế (tư nhân) của các ngân hàng. Tuy nhiên, trong bối cảnh của quá trình cải cách bắt đầu từ giữa những năm 1990, các nền tảng Basel được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các chính sách cải cách hệ thống ngân hàng Trung Quốc. Đồng thời, Trung Quốc thực hiện một cam kết cơ bản với Hiệp ước Basel bằng cách chấp nhận tỷ lệ an toàn vốn 8% tại Điều 39 trong luật lệ của Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa năm 1995, phù hợp với Basel Capital Adequacy Accord 1988, thường được gọi là 'Basel I'. Tuy nhiên, việc triển khai các quy tắc đó diễn ra chậm chạp, mặc dù giai đoạn cải cách đầu những năm 2000 thậm chí đã áp dụng bắt buộc quy tắc 8% như một điều kiện tiên quyết cho việc tái cấp vốn của các ngân hàng Trung Quốc; vào cuối năm 2008, hầu hết các ngân hàng Trung Quốc chính thức đáp ứng được yêu cầu này (Foot và Walter, 2011, tr. 256).

Các quá trình thực hiện Basel II (2004) và Basel III (2010) vẫn là hai điểm mấu chốt trong giai đoạn sau của cải cách hệ thống tài chính của Trung Quốc, mặc dù chính phủ Trung Quốc nhiều lần nhấn mạnh sự cần thiết phải thực hiện chúng phù hợp với các điều kiện đặc thù trong nước. Các định chế phức tạp hơn trong Basel II và III đặt ra thách thức lớn cho các nền kinh tế lớn mới nổi như Trung Quốc (Liu, 2014). Tuy nhiên, các luật lệ được ban hành vào năm 2003 bởi Ủy ban Ngân hàng Trung Quốc (CBRC) đã tập trung triển khai các quy tắc Basel và thành lập Hội đồng Tư vấn Quốc tế (International Advisory Council), thu hút nhiều nhà biên soạn chính sách phương Tây nổi tiếng. Trong năm 2004, định chế ngân hàng mới được thành lập - 'Basel 1,5' theo kiểu Trung Quốc, kết hợp các tiêu chuẩn an toàn vốn của Basel I với vấn đề

giám sát và công bố thông tin (Pillars two and three) của Basel II (Foot và Walter, 2011, tr. 257f.). Với những thành công được ghi nhận của quá trình tái cấu trúc vốn trong hệ thống ngân hàng đầu những năm 2000, chính phủ Trung Quốc đã áp dụng toàn bộ điều ước Basel II từ năm 2007. Tuy nhiên, khi chính thức thực hiện các chuẩn mực ngân hàng toàn cầu, xuất hiện một số mâu thuẫn sâu sắc với tinh thần của phương pháp tiếp cận Basel, đặc biệt là mức độ độc lập còn nhiều hạn chế của hội đồng quản trị các ngân hàng và những người ra chính sách, đó cũng là một nguyên nhân cốt lõi hình thành nợ xấu: '... cơ quan giám sát thiếu tính độc lập sẽ làm giảm sự tin cậy của thông tin báo cáo. Lỗ hổng này khiến việc nói lỏng tín dụng vẫn được tiếp tục thực hiện, dẫn đến hậu quả nặng nề khi tín dụng tăng trưởng nóng nhằm đáp ứng những mục tiêu chính trị (Carney, 2012, tr. 173f.).

Ban đầu, khủng hoảng tài chính đã không ảnh hưởng đến sự ủng hộ của chính phủ Trung Quốc dành cho Basel II. Người đại diện của chính phủ ủng hộ thậm chí còn đẩy nhanh tiến độ thực hiện trước một năm. Khi khủng hoảng tài chính trở nên tồi tệ hơn và các chuẩn mực Basel bị chỉ trích bởi các nước phương Tây, chính phủ Trung Quốc cũng bị liên lụy do áp dụng các định chế này, tuy nhiên không phải là tất cả các điều khoản. Chính phủ Trung Quốc đã ủng hộ các quyết định của G20 vào năm 2008 để rà soát lại khuôn khổ Basel và tiếp tục quá trình hội nhập vào hệ thống tổ chức định chế toàn cầu, bằng việc trở thành thành viên của BCBS và FSB cũng như tham gia quá trình rà soát (Foot và Walter, 2011, tr. 260ff.). Nhiều kiến nghị của nhóm G20 nhằm thiết lập cơ quan giám sát định chế ngân hàng toàn cầu mới, đã bị phía Trung Quốc phản đối kịch liệt, do lo ngại về tự chủ kinh tế (economic sovereignty) (Collins và Gottwald, 2014, tr. 631). Mặc dù chính phủ Trung Quốc đã có thể lợi dụng truyền thông để đặt nghi vấn về các định chế ngân hàng phương Tây (ví dụ, Ping, 2011), họ đã lựa chọn không thách thức toàn bộ trật tự tài chính. Họ cũng tiếp tục tích cực tham gia xây dựng hệ thống các định chế ngân hàng được công bố vào tháng Hai năm 2011, như áp dụng hiệp ước Basel III vào hệ thống quy phạm pháp luật quốc gia. Vào tháng Chín năm 2013, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng thực hiện “Chương trình Đánh giá Nhất quán Chính sách” (Regulatory Consistency Assessment Programme) về mối liên kết giữa quy định vốn của Trung Quốc với các chuẩn mực Basel III đã kết luận rằng bối cảnh Trung Quốc phù hợp với các chuẩn mực này xét trên góc độ tổng thể (Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng, năm 2013).

Tổng kết lại, Trung Quốc dùng khủng hoảng tài chính để thách thức các tổ chức quốc tế phương Tây trong quá trình thiết lập các định chế ngân hàng. So với quá trình cải cách nhiều tham vọng trong giai đoạn 1994-2005, những thay đổi luật lệ sau khủng hoảng còn hạn chế và chỉ như một sự mở rộng đơn giản của mô hình cải cách trước khủng hoảng, tương phản với làn

sống cải cách mạnh mẽ của phương Tây. Trong bất kì tình huống nào, những yếu điểm tuy nhỏ nhưng cực kì nguy hiểm của các định chế ngân hàng Trung Quốc là không thể bàn cãi nếu xét trên các chuẩn mực toàn cầu cơ bản, nhưng đó lại không là vấn đề lớn dưới góc độ tiêu chuẩn nội địa. Một cách chính thức, Trung Quốc tuân theo các định chế toàn cầu, nhưng lại khá chậm chạp khi áp dụng các chuẩn mực này, cụ thể là tiến độ thực hiện các định chế trên còn chậm chạp. Thêm nữa, nhiều nhà quan sát giả định phương pháp tiếp cận của các ngân hàng Trung Quốc với Basel và các chuẩn mực có liên quan là “tuân thủ giả - mock compliance” (Walter, 2008), kéo theo mức độ hạn chế trong việc thực hiện triệt để (Walter, 2010; Liu, 2014).

Thế chế chính trị hoàn toàn có thể làm sai lệch các chuẩn mực tại những thị trường mới nổi ‘... luật pháp, chuẩn mực kế toán, thị trường và các cơ chế của chủ nghĩa tư bản phương Tây là những ví dụ đang định hình Trung Quốc hiện tại. Những tên gọi thì giống hệt như phương Tây, nhưng những gì đang diễn ra và cách chúng được vận hành lại không như thế’ (Walter và Howie, 2011, tr. 23; xem thêm Kollner, 2013). Có thể khẳng định rằng, gian lận trong hệ thống ngân hàng nội địa vẫn phổ biến và các thống kê chính thức đang đánh giá không chính xác thực trạng nợ xấu, cũng như tăng trưởng ảo của khối ngân hàng. Đồng thời, các nhà phân tích phương Tây cũng lo ngại về sức mạnh tài chính của các ngân hàng Trung Quốc chủ chốt được đề cập bên trên, dù tỷ suất sinh lời danh nghĩa tương đối cao và tỷ lệ an toàn vốn gia tăng trong thời gian qua (Foot và Walter, 2011, tr. 262f; Liu, 2014).

Giải thích lập trường của Trung Quốc với các định chế ngân hàng: Vai trò của đấu tranh phe phái

Không thể giải thích một cách dễ dàng các chính sách ngân hàng Trung Quốc. Chúng ta không chỉ thấy những xung đột dữ dội trong cách tiếp cận Basel và mô hình tài chính khác biệt hoàn toàn so với phương Tây, mà còn giữa lập trường trung lập với Basel và sự quyết tâm nhưng thiếu triệt để trong thực hiện cam kết đối với những lĩnh vực và vấn đề liên quan như ổn định vĩ mô toàn cầu (Walter, 2010; Foot và Walter, 2011). Thêm nữa, cải cách trong khu vực tài chính Trung Quốc hoàn toàn đi ngược với quá trình đó của phương Tây. Trong khi cải cách của Trung Quốc ít nhiều đi đến bế tắc trong giai đoạn trước khủng hoảng 2006-2007, thì cải cách ngân hàng của phương Tây chỉ được thực hiện trong giai đoạn 2008-2009.

Có thể khẳng định rằng, phương pháp phân tích thông thường (mà phương Tây) sử dụng trong cải cách tài chính, tập trung vào chính sách lãi suất và xây dựng các định chế cho khu vực tài chính, sẽ bị giới hạn bởi bối cảnh hiện tại. Đồng thời, chúng ta phải nhìn rộng hơn để

giải thích những biến động (hoặc hạn chế) trong định chế ngân hàng nội địa của Trung Quốc và vị thế của Trung Quốc trong các cuộc đàm phán quốc tế. Khía cạnh quan trọng nhất để tháo gỡ những khúc mắc của thực trạng Trung Quốc là nghiên cứu nền tảng đưa ra quyết định giữa các bên, chính quyền địa phương và các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước. Thêm nữa, chúng ta nên tránh việc sa lầy vào các tổ chức chính thức và quá trình tái cấu trúc của nó (Kollner, 2013). Nhưng quan trọng nhất (trong trường hợp của Trung Quốc) là các tổ chức phi chính thức, cụ thể là mối quan hệ nội bộ giữa các phe phái trong bộ máy nhà nước. Đó là điểm giải thích rõ ràng nhất của tôi [tác giả] về định chế ngân hàng Trung Quốc so với phương pháp tiếp cận truyền thống về mối liên kết cơ bản giữa lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân (Ping, 2014).

Rất nhiều điều khoản của định chế ngân hàng Trung Quốc đã được nhấn mạnh trong các cuộc tranh luận giữa các phe phái về sự thống trị đối với hệ thống tài chính Trung Quốc (Hung, 2008; Shih, 2008; Walter, 2010; Walter và Howie, 2011; Carney, 2012). Các cuộc tranh luận chính thường diễn ra giữa phe “không chuyên” (generalist) - là đồng minh với chính quyền địa phương và phe “kỹ trị” (technocratic) - cố gắng để giám sát tổng thể hệ thống tài chính Trung Quốc. Quan trọng là những tranh cãi đó không chỉ xung đột trong nội bộ quốc gia, mà căng thẳng còn leo thang giữa các quốc gia và khu vực với nhau, đến mức mà đại diện của các khu vực kinh tế còn bị xúi giục sử dụng những khoản tín dụng ngân hàng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trong quyền hạn của mình (Carney, 2012, tr.159; Bresin, 2014).

Một điểm đáng chú ý về phe phái đó là liên kết sự tách biệt giữa ‘người không chuyên’ Đặng Tiểu Bình và ‘nhà kỹ trị’ Trần Văn (Shih, 2008, phần 6). Trong khi những người không chuyên tập trung vào việc sử dụng khối ngân hàng cho mục tiêu phát triển địa phương và quốc gia - cụ thể thông qua điều khoản tín dụng không giới hạn cho doanh nghiệp nhà nước – thì trường phái kỹ trị quan tâm nhiều hơn đến việc tập trung quyền lực chính trị thông qua kinh tế cùng với sự ổn định của hệ thống tài chính trên tổng thể. Thông thường, chu kỳ ‘dừng rồi tiến’ (stop-go cycles) (Lo và cộng sự, 2011, tr. 277) là chìa khóa để giải thích những khác biệt giữa người không chuyên và nhà kỹ trị: người không chuyên có ưu thế trong những thời điểm tốt đẹp và nhà kỹ trị lại có nhiều ưu điểm trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, tiếp sau đó lại là sự vươn lên của những người không chuyên sau khi khủng hoảng được xử lý (Shih, 2008, tr. 58ff.).

Nội dung về xung đột phe phái cho phép chúng ta giải thích hầu hết những cải cách ngân hàng được đề cập trong phần hai (Shih, 2008, phần 6-8). Do đó, động lực chính sử dụng các ngân hàng để đầu tư tài chính trong năm 1979 bắt nguồn từ tình huống khi ngân sách công vẫn chịu sự quản lý của trường phái kỹ trị, nhưng người thuộc trường phái không chuyên của Đặng

Tiểu Bình không ngừng tạo sức ép thúc đẩy tăng trưởng. Thêm nữa, việc CCB tách khỏi Bộ Tài chính năm 1984 đã tạo cơ hội cho phe phái không chuyên thực hiện kiểm soát chính trị trực tiếp đối với việc phân phối tín dụng. Sự ra đời của ICBC trong cùng năm, ngược lại, thể hiện mong muốn của những nhà kỹ trị nhằm giảm thiểu sức ép chính trị lên Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, tương tự như sự ra đời của các ngân hàng chính sách mười năm sau đó, kéo theo một giai đoạn lạm phát gia tăng mạnh mẽ. Hiển nhiên, ‘định hướng tập trung ngân hàng trong giai đoạn 1997-1998 là biểu hiện của một định hướng khác bị chi phối bởi phe kỹ trị, chứ không phải kết quả cuối cùng hiển nhiên của những thập kỷ cải cách ngân hàng’ (Shih, 2008, tr.165). Ảnh hưởng của phe kỹ trị (Chu Dung Cơ) giảm dần từ năm 2002 trở đi, tương ứng với sự gia tăng của phe phái không chuyên của Giang Trạch Dân, kéo theo chủ trương gia tăng lạm phát - và sự sa sút của nhóm kỹ trị trong giai đoạn 2005-2006. Trong suốt khủng hoảng tài chính 2008, các phe phái không chuyên đã khẳng định được tầm quan trọng của mình, như tăng trưởng tín dụng nóng trong năm 2009. Ngược lại, cuộc khủng hoảng thanh khoản tạm thời tháng Sáu năm 2013, chỉ ra rằng các nhà kỹ trị đã thành công trong việc cảnh báo một cuộc khủng hoảng, nhưng không thể thúc đẩy các biện pháp nghiêm ngặt hơn, do những rủi ro đáng kể cho tăng trưởng kinh tế tổng thể. Sự tái diễn các cuộc đấu tranh giữa các phe phái trong những chu kỳ kinh tế khác nhau cũng chỉ ra các vấn đề hiện tại của hệ thống ngân hàng Trung Quốc không phải mới và đã được cảnh báo thành công trong quá khứ (Breslin, 2014, tr. 1008). Do đó, mối quan ngại của những nhà quan sát phương Tây về sự ổn định của hệ thống ngân hàng Trung Quốc cần phải cụ thể và xác thực, ngay cả khi không tính đến Trung Quốc có thể dựa vào khoản tiết kiệm khổng lồ trong nước cũng như dự trữ ngoại tệ.

Lợi ích giữa các phe phái không chỉ liên quan đến việc thiết lập hệ thống ngân hàng nội địa, mà còn liên quan đến lập trường của Trung Quốc trong các cuộc đàm phán ngân hàng quốc tế (phần thứ ba). Các chuẩn mực Basel có ích nhiều cho các nhà kỹ trị hiện đại trong hệ thống ngân hàng Trung Quốc, sử dụng nó như một khung tham chiếu cho phần trình nghị sự của họ trong tiến trình cải cách quốc gia (Carney, 2012, tr. 164). Như vậy, phe kỹ trị có nhiều ưu thế trong việc ủng hộ và sử dụng các khuôn khổ Basel chống lại phe đối lập không chuyên: “Sau cuộc khủng hoảng năm 2008-2009, quyết định được đưa ra không nhằm mục đích nhấn mạnh những hạn chế của khuôn khổ Basel, mà còn phản ánh mong muốn duy trì tốc độ cải cách tài chính, do đó, đối nghịch với mục tiêu của phe không chuyên, hệ quả gần như chắc chắn kéo theo sự sụt giảm trong tăng trưởng kinh tế” (Foot và Walter, 2011, tr. 268). Hơn nữa, mặc dù ảnh hưởng của phe kỹ trị trong nước đã phần nào suy yếu nhưng vẫn có vị trí quan trọng trong

các chiến lược đàm phán quốc tế tại Basel, nên họ hoàn toàn ủng hộ áp dụng chặt chẽ các chuẩn mực của Basel.

Như được nhấn mạnh ở trên, phe không chuyên và các ngân hàng Trung Quốc với lượng lớn nợ xấu, đều không thực sự cam kết với tiến trình thực hiện Basel, cũng như việc tuân thủ các quy tắc của nó - từ đó kéo theo việc kế toán nợ và các chuẩn mực khác - đều biểu hiện yếu kém.² Các ngân hàng Trung Quốc chủ chốt có nguy cơ bị đe dọa bởi các tiêu chuẩn tỉ lệ an toàn vốn Basel, có thể dựa vào phe không chuyên để phòng tránh những hành vi xử phạt nghiêm khắc trong nước cũng như phá sản. Vì vậy, mặc dù chịu nhiều biến động từ các chu kỳ phe phái, chính phủ Trung Quốc vẫn có thể duy trì phương pháp hỗ trợ tương đối ổn định cho hệ thống ngân hàng trong suốt tiến trình thực hiện Basel.

Cuối cùng, dưới góc nhìn rộng mở được chấp nhận bởi hầu hết trường phái, chính phủ Trung Quốc đã không phản đối các chuẩn mực Basel trên trường quốc tế bởi nó không hoàn toàn xung đột với định hướng kiểm soát của nhà nước đối với khu vực ngân hàng nội địa, một điểm rất quan trọng trong chiến lược phát triển chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước của Trung Quốc (Froot và Walter, 2011, tr. 264). Sau tất cả, các đề xuất xây dựng định chế của phương Tây sẽ chỉ được thực hiện nếu chúng không làm suy yếu quyền lực của các phe phái lên nền kinh tế Trung Quốc (Carney, 2012, tr. 164; Collins và Gottwald; 2014). Trong bối cảnh đó, các quy định nghiêm ngặt thúc đẩy ổn định tài chính trong các nền kinh tế phương Tây - ít nhất sau sự kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu - là mối quan tâm chung đối với tất cả các phe phái Trung Quốc, điều đó cho thấy tầm quan trọng của việc xuất khẩu sang các nước phương Tây đối với việc duy trì tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc.³

Phe phái dưới góc nhìn rộng mở: Trung Quốc như một nền kinh tế thị trường định hướng nhà nước

Trước đó, tôi [tác giả] đã giải thích các định chế ngân hàng nội địa dưới lập trường của Trung Quốc trong tiến trình thực hiện Basel bằng cách nhấn mạnh sự đối đầu giữa các phe phái cạnh tranh. Tuy nhiên, sự giải thích này là không hoàn chỉnh, bởi nó không chỉ ra chính xác nguồn gốc của các phe phái cũng như cơ sở cho những ưu đãi căn bản của họ. Đáng chú ý, mặc dù có quan điểm khác nhau về chính sách cho vay, các phe phái hầu như đều đồng thuận về mô hình

² Sự phụ thuộc hoàn toàn vào các chuẩn mực của phương Tây thay vì tạo ra một chuẩn mực thay thế phù hợp hơn không chỉ là điểm hạn chế của Trung Quốc và các định chế ngân hàng mà đó là trường hợp tương đối điển hình của các thị trường mới nổi đối với các định chế kinh tế toàn cầu (xem Nolke và cộng sự, năm 2014)

³ Tôi [tác giả] sử dụng ý kiến của Andrew Walter

phát triển cơ bản cho Trung Quốc, cụ thể là vai trò chủ chốt của nhà nước và đảng phái. Do đó, chúng ta cần phải giải thích chi tiết hơn về sự bất cập giữa chủ nghĩa tư bản Trung Quốc với mô hình chủ nghĩa tư bản của phương Tây. Để thực hiện điều đó, tôi [tác giả] trở về với một lý thuyết nền tảng khác, tranh luận về chủ nghĩa tư bản so sánh (Comparative Capitalism) (Jackson và Deeg, 2006).

Dựa trên ý tưởng phát triển bởi chủ nghĩa tư bản so sánh, chúng ta có thể giải thích sâu hơn những ưu đãi trong đàm phán kinh tế quốc tế bằng việc quan sát các tổ chức tư bản nội địa, song song với việc giả định nhà nước cố gắng ngăn chặn sự can thiệp mạnh mẽ của các tổ chức quốc tế ủng hộ cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nội địa (Fioretos, 2010, 2011; Nölke, 2011; Kalinowski, 2013; Nölke và cộng sự, 2014). Từ góc độ này, vai trò thống trị của các phe phái nhà nước và chủ nghĩa tư bản quốc gia thì không chỉ có trường hợp duy nhất của Trung Quốc, mà còn phổ biến với loại hình chủ nghĩa tư bản đang được định hình ở những nền kinh tế mới nổi lớn khác như Ấn Độ và Brazil. Ở những nơi khác, chúng tôi gọi loại hình chủ nghĩa tư bản này với cái tên “kinh tế thị trường định hướng nhà nước” (SME), như một dạng phát triển hơn của loại hình đã tồn tại trước đó trong chủ nghĩa tư bản so sánh (Nölke, 2012; Nölke và cộng sự, 2014). Ngay cả khi mô hình kinh tế thị trường định hướng nhà nước mang đến một góc nhìn gần gũi hơn với nền kinh tế Trung Quốc so với những loại hình chủ nghĩa tư bản châu Á gần đây (Walter và Zhang, 2012a, b; Storz và cộng sự, 2013; Witt và Redding, 2013) và tập trung nhiều hơn vào khu vực đô thị hóa bên trong những thị trường mới nổi lớn, nó cơ bản vẫn cho phép chúng ta liên hệ một cách chặt chẽ hơn những vấn đề cụ thể của định chế ngân hàng và các phe phái với những đặc điểm tổng quát hơn của chủ nghĩa tư bản Trung Quốc.

Những nền kinh tế thị trường định hướng nhà nước bị thống trị bởi mối quan hệ chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và những doanh nghiệp nội địa chủ chốt theo cơ chế điều hành của Trung ương. Trong trường hợp của Trung Quốc, mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp được hình thành phía sau những đấu tranh phe phái. Tương phản lớn với những nền kinh tế thị trường độc lập của Đông Âu (Nölke và Vliegenthart, 2009), những nền kinh tế chính trị này thường được thống trị bởi chủ nghĩa tư bản quốc gia, không phải bởi dòng chu chuyển vốn; do đó, nó có thể theo đuổi những chiến lược phát triển quốc gia dài hạn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (và đầu tư tư nhân có chọn lọc) thường được chào đón bởi yếu tố hiện đại bên trong mô hình chủ nghĩa trọng thương này, nhưng chỉ khi chúng không ảnh hưởng tiêu cực đến ưu thế tổng thể của dòng vốn nội và sự ổn định dài hạn.

Tương phản với mô hình nhà nước phát triển trước kia được Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore theo đuổi, và thảo luận bởi những học giả như Johnson (1982), Amsden (1989) và Wade (2004), hình thức mới của “chủ nghĩa tư bản 3.0” (Brink và Nolke, 2013; Nolke, 2014) không đòi hỏi sự tồn tại của một nhà nước tập trung và kế hoạch kinh tế tập trung ‘mạnh mẽ’, nhưng sự phổ biến của các phe phái công-tư có thể kéo theo nhiều nguy cơ cụ thể. Có thể đơn giản cho rằng, có những giới hạn nghiêm ngặt đối với kế hoạch kinh tế tập trung toàn diện trong một số nền kinh tế lớn như Trung Quốc (hoặc Ấn Độ, Brazil). Cùng thời gian đó, chính quyền địa phương và những công ty có quan hệ tốt với họ được duy trì ở trạng thái cân bằng dưới tác động của các phe phái khác, từ đó ngăn chặn một cách toàn diện ảnh hưởng của các nhóm lợi ích đến chính sách công, được giám sát theo một cơ chế nhất định (mặc dù tình trạng đó vẫn không bị loại trừ triệt để ở Trung Quốc). Trong chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước, sự đấu đá của các phe phái là một cơ chế hợp tác linh động, phục vụ như một công cụ hỗ trợ cho kế hoạch phát triển tập trung trong chiến lược phát triển trước đó của nhà nước. Chúng vận hành trong bối cảnh tổng thể phát triển quốc gia định hướng nhà nước làm chủ đạo và cân bằng với những chỉ tiêu được chú trọng khác (ổn định lâu dài, hiện đại hóa công nghiệp hóa, tăng trưởng GDP, kiểm soát quốc gia, ...). Đồng thời, quá trình chuẩn bị tổng thể không tuân thủ hoàn toàn theo kế hoạch chi tiết của chính quyền trung ương, mà được định hình bởi những cam kết tạm thời của các bên thỏa hiệp (Lo và cộng sự, 2011; Breslin, 2014, tr. 997).

Việc đưa ra quyết định của Trung Quốc đối với các định chế ngân hàng có liên quan chặt chẽ đến những đặc điểm cơ bản của loại hình chủ nghĩa tư bản này. Mặc dù trường phái kỹ trị chủ trương mở cửa nhẹ nhàng khu vực ngân hàng của Trung Quốc với dòng vốn và thẩm định của nước ngoài, nhưng nó không cho phép một sự chuyển dịch cơ bản nào theo chiều hướng gia tăng mức độ kiểm soát tài chính đa quốc gia. Mặc dù các chỉ tiêu tự do hóa gần đây đã được cải thiện, khu vực tài chính của Trung Quốc vẫn còn khá đóng cửa, dựa trên việc kiểm soát chặt chẽ dòng vốn, giới hạn chuyển đổi đối với đồng NDT và sự thiếu vắng các nhà đầu tư nước ngoài trong hội đồng quản trị của các ngân hàng nội địa lớn. Mức độ bảo mật và công cụ tài chính phức tạp là một vấn đề nan giải (Huang, 2010, tr. 230; Lo và cộng sự, 2011, tr. 277). Đồng thời, ảnh hưởng của các công ty tài chính xuyên quốc gia ở Trung Quốc vẫn còn hạn chế. Tương tự, ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu lên khu vực ngân hàng của Trung Quốc ít nghiêm trọng hơn so với hầu hết các nền kinh tế phương Tây, bởi vì Trung Quốc ủng hộ cho một lộ trình phát triển kinh tế ổn định dài hạn an toàn. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn cho tương lai của khu vực ngân hàng Trung Quốc là quá trình tăng trưởng tín dụng nóng được tiến hành bởi trường phái không chuyên để chống lại xu hướng giảm cầu sản phẩm Trung Quốc

trên thị trường quốc tế và ứng phó với những đe dọa sụt giảm trong tăng trưởng GDP. Giới hạn cho vay của các ngân hàng đã từng được thực hiện trong suốt giai đoạn cải cách trước đó đã bị gạt sang một bên, nhường chỗ cho mô hình cho vay thiếu thận trọng, rủi ro cao dựa trên đặc quyền chính trị trước năm 1994. Xét tổng thể, hệ thống ngân hàng chịu sự kiểm soát nhà nước của Trung Quốc đã đạt được sự cân bằng giữa mục tiêu ổn định dài hạn với những kích thích tăng trưởng trong ngắn hạn (Lo và cộng sự, 2011).

Với việc các ngân hàng Trung Quốc thực hiện tái cấp vốn trong giai đoạn kỹ trị trước đó, cũng như việc thực thi lỏng lẻo các định chế ngân hàng toàn cầu, sự bùng nổ tín dụng trong suốt cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã không làm xuất hiện mâu thuẫn rõ rệt nào với các chuẩn mực Basel. Do đó, tuy chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước rất khác biệt so với các mô hình tự do của những chủ nghĩa tư bản đang thống trị trong các tổ chức kinh tế toàn cầu; nhưng nó vẫn có thể cùng tồn tại song song với nhau, miễn sao các tiêu chuẩn toàn cầu không bị bắt buộc thực thi quá nghiêm ngặt (Nölke và cộng sự, 2014).

Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước

Góc nhìn của chủ nghĩa tư bản so sánh giúp chúng ta hiểu được những ưu điểm của hệ thống ngân hàng Trung Quốc và vai trò của các phe phái trong việc quản lý nó. Tuy nhiên, một bất lợi lớn của loại hình chủ nghĩa tư bản so sánh là nó bỏ qua những giai đoạn phát triển lịch sử của quá trình hình thành chủ nghĩa tư bản cụ thể. Để vượt qua những giới hạn đó, nó cần thiết phải bỏ qua những tư tưởng cũ trong quá trình cải cách thể chế 2-5 năm, mà hướng đến chặng đường phát triển và bắt kịp kinh tế trong 20-50 năm, như các quan điểm được phát triển bởi List (1841), Gerschenkron (1962) và những người khác. Từ góc độ đó, các phe phái Trung Quốc, bao gồm cả phe không chuyên và phe kỹ trị, đều theo đuổi chiến lược kinh điển tận dụng lợi thế của người đến sau trong hội nhập thị trường toàn cầu cho phát triển kinh tế, tương tự như Nhật và Đức, những người đến sau trước đó. Những nền kinh tế đến sau theo đuổi chiến lược cho phép họ bắt kịp các nền kinh tế đang thống trị, trong khi tránh bị tác động bởi phần còn lại. Họ không bộc lộ khu vực (tài chính) để cạnh tranh toàn diện với thị trường thế giới, mà chỉ sử dụng hội nhập kinh tế xuyên quốc gia ở một mức giới hạn, hỗ trợ cho quá trình hiện đại hóa chọn lọc của những nền kinh tế đó. Chiến lược định hướng xuất khẩu cho phép họ tích lũy những nguồn lực cần thiết cho những mục tiêu trên và tránh rơi vào tình thế ép buộc phải bán tháo cho những nhà đầu tư ngoại, trong bối cảnh cần nâng cao mức độ kiểm soát quốc gia để theo đuổi thành công trong chiến lược bắt kịp trong dài hạn (Mu, 2008, tr.5).

Chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước là một giải pháp khá thành công để xây dựng chủ nghĩa tư bản trong những nền kinh tế mới nổi lớn nhưng ở vị thế người đến sau trên trường quốc tế. Định chế ngân hàng trong loại hình chủ nghĩa tư bản đó đảm bảo cho sự ổn định tài chính và chắc chắn những khoản tiết kiệm nội địa được tái đầu tư vào quá trình hiện đại hoá để bắt kịp các nước phát triển, bên cạnh những ưu tiên trong kiểm soát tổng thể của đảng và nhà nước (Breslin, 2014, tr. 997; Collins và Gottward, 2014). Miễn sao các định chế ngân hàng toàn cầu không can thiệp vào những nguyên tắc đó (ví dụ, ép buộc chính quyền địa phương phải mở cửa, khu vực ngân hàng hội nhập sâu rộng vào những thị trường tài chính quốc tế xuyên quốc gia), nó không những được chấp nhận, mà còn được xem như điểm chung giao nhau của các phe phái trong mối quan tâm về mức độ ổn định tổng thể của hệ thống tài chính.

Tuy nhiên, ở góc độ tổng quát hơn, lập luận này cho phép chúng ta dự đoán quá trình hội nhập tài chính toàn cầu một cách nghiêm ngặt và việc hình thành định chế ngân hàng chung sẽ khó đạt được. Điều đó do sự khác biệt trong cấu trúc thiết lập, giữa một bên là những nền kinh tế phát triển dựa vào định hướng tài chính như Hoa Kỳ và Anh, Hongkong và Singapore (và những khu vực tương tự trong một số nền kinh tế châu Âu) và những nền kinh tế định hướng xuất khẩu đến sau, từ đó hạn chế mức độ hội nhập tài chính toàn cầu. Những cố gắng trước đó cho việc chuyển tài chính tự do giữa các quốc gia, nhằm hình thành những trung tâm dịch vụ tài chính của thế giới: ‘Lợi nhuận khổng lồ trong khu vực tài chính có thể trở thành hiện thực khi dòng vốn được phân phối tự do đến những khu vực và lãnh thổ với suất sinh lời ngắn hạn cao nhất. Những chuyển dịch đó càng gia tăng về quy mô và số lượng, thu nhập đến từ chi phí giao dịch với khách hàng của những công ty tài chính càng cao’ (Kalinowski, 2013, tr. 482).

Ngược lại, những quốc gia đến sau định hướng xuất khẩu lại ưa thích điều tiết và kiểm soát dòng vốn tài chính sao cho đảm bảo ổn định đồng tiền và duy trì ‘mức độ cạnh tranh quốc gia’, do vai trò công xưởng thế giới của họ. Thêm nữa, chiến lược phát triển dài hạn đòi hỏi kiểm soát quốc gia đối với các ngân hàng để đảm bảo tiết kiệm nội địa luôn sẵn sàng được tài trợ cho chiến lược bắt kịp (Heep, 2014). Những chiến lược điều tiết dòng tài chính và đảm bảo ổn định tài chính khác nhau trong cách quản lý vốn chính thức giữa những quốc gia đến sau mới phát triển gần đây, như Trung Quốc, với những quốc gia đến sau nhưng đã phát triển trước đó, như Nhật và Đức, hơn là dựa vào những rào cản không chính thức như ảnh hưởng của các cổ đông chủ chốt. Tổng quát hơn, các nền kinh tế định hướng xuất khẩu tập trung nhiều vào mức độ ổn định của tiền gửi nước ngoài, do đó phản đối bất kỳ định chế nào làm ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát của họ đối với những tài sản quốc tế. Tương tự, họ hoài nghi với những

hợp tác toàn diện quốc tế trong chính sách vĩ mô, vì chúng có thể tạo sức ép trong việc kích thích tiêu dùng nội địa hoặc thực hiện những chính sách lạm phát nhiều rủi ro trong những quốc gia có nợ quốc tế cao (Kalinowski, 2013).

Tóm lại, những tín hiệu ủng hộ của chính phủ Trung Quốc với các định chế ngân hàng toàn cầu do Hoa Kỳ và Anh dẫn đầu không thể làm chúng ta nghĩ rằng tồn tại một điểm hội tụ chung về mô hình các ngân hàng hay vai trò của khu vực tài chính nói chung. Sự hài hòa giả tạo trên không chỉ che giấu những xung đột phe phái, mà còn ẩn chứa sự khác biệt lớn trong các hệ thống chủ nghĩa tư bản, có thể được soi xét lại bằng việc nghiên cứu quá trình hội nhập vào chủ nghĩa tài chính toàn cầu.

Kết luận

Công trình nghiên cứu này cung cấp góc nhìn tổng quát về các định chế ngân hàng của Trung Quốc cũng như vai trò của Trung Quốc trong việc hình thành các định chế ngân hàng toàn cầu. Nó chứng minh quá trình cải cách độc lập của khu vực tài chính Trung Quốc vẫn còn khá hạn chế, trong khi chính phủ Trung Quốc vẫn đóng vai trò chủ đạo trong định chế ngân hàng toàn cầu, thông qua việc ủng hộ tiến trình Basel do phương Tây khởi xướng.

Nền tảng giải thích đầu tiên tập trung vào vai trò của các phe phái khác nhau bên trong nền kinh tế chính trị của Trung Quốc. Những định chế quốc tế được xem như khuôn khổ tham khảo cho những nhà kỹ trị hiện đại, ngược lại việc tuân thủ giả tạo làm cho những quy tắc trên được áp dụng một cách vừa phải đối với những ngân hàng bị chi phối bởi nhà nước đang phải đối diện với một lượng lớn nợ xấu. Thứ hai, ở một góc độ thoáng hơn là hành vi của những nhân vật chính ở Trung Quốc có thể được giải thích cụ thể thông qua sự tồn tại của loại hình chủ nghĩa tư bản định hướng nhà nước. Đồng thời, những phe phái là một hình thức điển hình trong mối quan hệ hợp tác giữa đảng/nhà nước với doanh nghiệp trong các nền kinh tế mới nổi. Thêm nữa, những nền kinh tế thị trường định hướng nhà nước dựa trên hệ thống ngân hàng nội địa ổn định với những khoản đầu tư dài hạn, kéo theo quá trình tự do hóa tài chính còn nhiều hạn chế. Thứ ba, khía cạnh tiến trình lịch sử giải thích sự trỗi dậy của những nền kinh tế thị trường định hướng nhà nước thông qua quá trình hội nhập vào kinh tế thế giới và nhấn mạnh mâu thuẫn cấu trúc giữa những quốc gia phát triển sớm và muộn trong việc thiết lập các định chế tài chính toàn cầu.

Về lý thuyết, vai trò của các định chế ngân hàng Trung Quốc thúc đẩy chúng ta chú ý nhiều hơn đến quá trình phát triển kinh tế chính trị dài hạn, cũng như những giai đoạn khác nhau của tiến trình hội nhập vào nền kinh tế tư bản thế giới nếu chúng ta muốn hiểu hơn về bối cảnh của những ưu đãi thể chế cụ thể đó. Đồng thời, sự tập trung vào các mô hình chủ nghĩa tư bản được xem như sự giải thích tương đối cho việc ra quyết định trong các tổ chức quốc tế. Các nghiên cứu xa hơn sẽ chứng minh liệu có tồn tại mối quan hệ giữa mô hình kinh tế thị trường định hướng nhà nước với các tổ chức quốc tế hay không, cũng như liệu có phù hợp để giải thích cho hành vi của các quốc gia như Brazil hoặc Ấn Độ trong các định chế ngân hàng toàn cầu hoặc trên các lĩnh vực khác như định chế kinh tế quốc tế hay không.

Theo nhận định của chúng tôi [tác giả], công trình này mang đến những tín hiệu không quá lạc quan cho định chế tương lai của Trung Quốc và các thị trường tài chính quốc tế. Khu vực ngân hàng của Trung Quốc sẽ tiếp tục bị chia cắt bởi phe kỹ trị và phe không chuyên.

Thêm nữa, những kịch bản rủi ro bởi lượng lớn nợ xấu có thể trở nên tồi tệ hơn nếu chính phủ Trung Quốc thực sự nghiêm túc với kế hoạch kích cầu nội địa. Điều đó có thể kèm theo sự sụt giảm trong tiết kiệm, vốn là trung tâm cho sự tồn tại của khu vực ngân hàng Trung quốc chịu sự kiểm soát của nhà nước. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn được đánh giá cao với những thành tựu đạt được của khu vực ngân hàng trong việc vượt qua một số khủng hoảng từ trước và duy trì mức độ ổn định trong dài hạn.

Dưới góc độ định chế ngân hàng toàn cầu, công trình này thể hiện triển vọng hạn chế của tiến trình thực hiện hiệp định Basel để giải quyết những rủi ro thực tế trong khu vực ngân hàng ở những nền kinh tế mới nổi. Cuối cùng, bất kỳ một định chế phổ quát nghiêm ngặt nào cũng khó được thực hiện do sự khác biệt trong cấu trúc và mức độ tự do giữa nhóm nước chủ trọng tài chính và nhóm nước định hướng xuất khẩu.

Về tác giả

Andreas Nölke là Giáo sư về Khoa học Chính Trị, cụ thể là Quan hệ Quốc tế và Kinh tế Chính trị Quốc tế, tại đại học Goethe, Frankfurt. Ông có bằng ưu học vị tiến sĩ Khoa học chính trị tại đại học Konstanz (1993). Tiến sĩ Nölke trước đó giảng dạy Quan hệ Quốc tế, Kinh tế Chính trị và nghiên cứu phát triển tại đại học Konstanz, Leipzig, Amsterdam (VU) và Utrech (UCU). Những nghiên cứu công bố gần nhất bao gồm *Multinational Corporations from Emerging Markets: State Capitalism 3.0* (Palgrave Macmillan 2014) và ‘Brazilian Corporations, the State and Transnational Activity’ (special issue, *Critical Perspectives on International Business*, 2014).

Địa chỉ: Hauspostfach 20, Grüneburgplatz 1, 60323 Frankfurt, Đức.

E-mail: a.noelke@soz.uni-frankfurt.de

Tài liệu tham khảo

Amsden, A.H. (1989) *Asia's Next Giant: South Korea and Late Industrialization*. Oxford: Oxford University Press.

Basel Committee on Banking Supervision (2013) *Regulatory Consistency Assessment Programme: Assessment of Basel III Regulations – China*. Basel: Bank for International Settlements.

Breslin, S. (2014) Financial transitions in the PRC: Banking on the state? *Third World Quarterly* 35(6): 996–1013.

Carney, R.W. (2012) Political hierarchy and finance: The politics of China's financial development. In: A. Walter and X. Zhang (eds.) *East Asian Capitalism: Diversity, Continuity, and Change*. Oxford: Oxford University Press, tr. 158–178.

Chancellor, E. (2012) China set to continue supersize binge. *Financial Times* ngày 4/6.

Chovanec, P. (2012) China real estate unravels. *Economonitor* ngày 16/5.

Collins, N. và Gottwald, J.C. (2014) Market creation by Leninist means: The regulation of financial services in the People's Republic of China. *Asian Studies Review* 38(4): 620–638.

Fioretos, O. (2010) Capitalist diversity and the international regulation of hedge funds. *Review of International Political Economy* 17(3): 696–723.

Fioretos, O. (2011) *Creative Reconstructions: Multilateralism and European Varieties of Capitalism after 1950*. Ithaca, NY and London: Cornell University Press.

Foot, R. và Walter, A. (2011) *China, the United States and Global Order*. London and New York: Routledge.

Gerschenkron, A. (1962) *Economic Backwardness in Historic Perspective*. Cambridge, MA: Harvard University Press.

Halper, S. (2012) *The Beijing Consensus: Legitimizing Authoritarianism in Our Time*. New York: Basic.

Heep, S. (2014) *China in Global Finance: Domestic Financial Repression and International Financial Power*. Heidelberg: Springer.

Huang, H. (2010) Institutional structure of financial regulation in China: Lessons from the global financial crisis. *Journal of Corporate Law Studies* 10(2): 219–254.

Hung, H. (2008) Rise of China and the global overaccumulation crisis. *Review of International Political Economy* 15(2): 149–179.

Jackson, G. và Deeg, R. (2006) How Many Varieties of Capitalism? Comparing the Comparative Institutional Analyses of Capitalist Diversity. Cologne: Max Planck Institute for the Study of Societies. MPIfG Discussion Paper 06/02.

Johnson, C. (1982) MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925–1975. Stanford: Stanford University Press.

Kalinowski, T. (2013) Regulating international finance and the diversity of capitalism. *Socio-Economic Review* 11(3): 471–496.

Köllner, P. (2013) Informal Institutions in Autocracies: Analytical Perspectives and the Case of the Chinese Communist Party. Hamburg, Germany: German Institute of Global and Area Studies. GIGA Working Paper 232/2013.

Kynge, J. (2014) The journey from luxury to thrift will be a test of Beijing's mettle. *Financial Times* ngày 24/10.

Li, C. (2013) Shadow banking in China: Expanding scale, evolving structure. Paper presented at the Third Conference on Chinese Capital Markets; ngày 6/12, New York University, New York.

Liang, Y. (2010) China and the global financial crisis: Assessing the impacts and policy responses. *China & World Economy* 18(3): 56–72.

List, F. (1841) *Das nationale System der politischen Ökonomie*. Stuttgart: Cotta'sche Verlag.

Liu, W. (2014) Basel III and bank regulation in China. *Journal of Legal Technology Risk Management* 7(1): 1–33.

Lo, D., Li, G. và Jiang, Y. (2011) Financial governance and economic development: Making sense of the Chinese experience. *PSL Quarterly Review* 64(258): 267–286.

Martin, M.F. (2012) *China's Banking System: Issues for Congress*. Washington: Congressional Research Service.

McNally, C.A. (2012) Sino-capitalism: China's reemergence and the international political economy. *World Politics* 64(4): 741–776.

Mu, Y. (2008) China's financial reform and opening-up over the past three decades. Bài phát biểu trong Diễn đàn và Gala Trung Quốc – Mỹ năm 2008. Bethesda, MD, ngày 23/11.

Nel, P. (2010) Redistribution *and* recognition: What emerging regional powers want. *Review of International Studies* 36(4): 951–974.

Nölke, A. (2011) Transnational Economic Order and National Economic Institutions: Comparative Capitalism Meets International Political Economy. Cologne: Max-Planck-Institute for the Study of Societies. MPIfG Working Paper 11/3.

Nölke, A. (2012) The rise of the 'B(R)IC' variety of capitalism: Towards a new phase of organized capitalism? In: H. Overbeek and B. van Apeldoorn (eds.) *Neoliberalism in Crisis*. Basingstoke, UK: Palgrave Macmillan, tr. 117–137.

Nölke, A. (ed.) (2014) *Emerging Markets Multinational Corporations: State Capitalism 3.0*. Basingstoke, UK and New York: Palgrave Macmillan.

Nölke, A. và Vliegthart, A. (2009) Enlarging the varieties of capitalism: The emergence of dependent market economies in East Central Europe. *World Politics* 61(4): 670–702.

Nölke, A., ten Brink, T., May, C. và Claar, S. (2014) Domestic structures, foreign economic policies and global economic order: Implications from the rise of large emerging economies. *European Journal of International Relations*, công bố trực tuyến trước vào ngày 25/11, doi: 10.1177/ 1354066114553682.

Okazaki, K. (2007) Banking System Reform in China: The Challenges of Moving toward a Market- Oriented Economy. Santa Monica, CL: RAND. Occasional Paper 194.

Pettis, M. (2010) China's financial evolution will take the slow road. *Financial Times* ngày 22/1.

Pilling, D. (2012) Don't believe the bears: The wobbly panda won't fall yet. *Financial Times* ngày 23/5.

Ping, L. (2011) What Regulatory Policies Work for Emerging Markets? Tokyo: Asian Development Bank Institute. ADBI Working Paper Series no. 265.

Ping, H.W. (2014) Banking Regulation in China: The Role of Public and Private Sectors. Basingstoke, UK: Palgrave Macmillan.

Qiyuan, X. (2013) Has the Chinese central bank really taken a hard line on liquidity? Bruegel Comment, ngày 1/7, <http://www.bruegel.org/nc/blog/detail/article/1123-has-the-chinese-central-bank-really-taken-a-hard-line-on-liquidity/>, truy cập ngày 26/11/2014.

Rabinovitch, S. (2012) High debt means high time for Beijing to open its wallet. *Financial Times* ngày 6/6.

Rabinovitch, S. (2013) Bank vows to avert China's Lehman moment. *Financial Times* ngày 26/6.

Rabinovitch, S. và Hook, L. (2012) China warning over steel loans. *Financial Times* ngày 4/6.

Sender, H. (2014) China faced debt crunch as property values fall. *Financial Times* ngày 18/11.

Shih, V. (2008) *Factions and Finance in China: Elite Conflict and Inflation*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.

Storz, C., Bruno, A., Casper, S. và Lechevalier, S. (eds.) (2013) Asian capitalisms: Bringing Asia into the comparative capitalism perspective. *Socio-Economic Review* 11(2): 217–408.

Ten Brink, T. và Nölke, A. (2013) Staatskapitalismus 3.0. dms – der moderne staat – Zeitschrift für Public Policy, Recht und Management 6(3): 21–32.

Vermeiren, M. (2014) *Power and Imbalances in the Global Monetary System: A Comparative Capitalism Perspective*. Basingstoke, UK: Palgrave Macmillan.

Wade, R.H. (2004) *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

Walter, A. (2008) *Governing Finance: East Asia's Adoption of International Standards*. Ithaca, NY: Cornell University Press.

Walter, A. (2010) Chinese attitudes towards global financial regulatory co-operation: Revisionist or status quo. In: E. Helleiner, S. Pagliari and H. Zimmermann (eds.) *Global Finance in Crisis: The Politics of International Regulatory Change*. London and New York: Routledge, tr. 153–169.

Walter, C.E. và Howie, F.J.T. (2011) *Red Capitalism: The Fragile Financial Foundation of China's Extraordinary Rise*. Singapore: John Wiley.

Walter, A. và Zhang, X. (eds.) (2012a) Debating East Asian capitalism: Issues and themes. In: *East Asian Capitalism: Diversity, Continuity, and Change*. Oxford: Oxford University Press, tr. 3–25.

Walter, A. và Zhang, X. (eds.) (2012b) Understanding variations and changes in East Asian capitalism. *East Asian Capitalism: Diversity, Continuity, and Change*. Oxford: Oxford University Press, tr. 247–280.

Witt, M.A. và Redding, G. (eds.) (2013) *The Oxford Handbook of Asian Business Systems*. Oxford: Oxford University Press.

Woods, N. (2010) Global governance after the financial crisis: A new multilateralism or the last gasp of the great powers. *Global Policy* 1(1): 51–63.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN BIÊN DỊCH TÀI LIỆU HỌC THUẬT VỀ KINH TẾ VÀ CHIẾN LƯỢC TRUNG QUỐC

Mục đích

Dự án Biên dịch tài liệu học thuật về Kinh tế và Chiến lược Trung Quốc là một dự án phi chính trị, phi thương mại và phi lợi nhuận do Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES) tổ chức thực hiện nhằm mục đích cung cấp, phát triển nguồn học liệu có giá trị, cập nhật những thông tin kịp thời và có hệ thống, đồng thời cung cấp những nhận định sâu sắc về chuyên ngành nghiên cứu kinh tế và chiến lược Trung Quốc bằng tiếng Việt, góp phần thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề về Trung Quốc tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Dự án Biên dịch tài liệu học thuật về Kinh tế và Chiến lược của Trung Quốc* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Trung, tiếng Anh về các vấn đề của Trung Quốc, trong đó chủ yếu là về lĩnh vực kinh tế, chiến lược.

Nguồn tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, tài liệu hội thảo khoa học hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực Kinh tế và Chiến lược của Trung Quốc;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

~~~~~

Trang chủ VEPR: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Trang VCES: <http://www.vces.org.vn/vi/>

Thông tin thêm về dự án: <http://www.vces.org.vn/vi/2016/07/du-an-bien-dich-tai-lieu-kinh-te-va-chien-luoc-trung-quoc/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://www.vces.org.vn/vi/category/an-pham-nghien-cuu/tai-lieu-dich-kinh-te-va-chien-luoc-trung-quoc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook:

<https://www.facebook.com/DuAnBienDichKinhTeChienLuocTQ>

Mọi ý kiến đóng góp và trao đổi xin vui lòng gửi tới:

Ms.Nguyễn Thị Thanh Tú

Email: [vces@vepr.org.vn](mailto:vces@vepr.org.vn)

Hotline: 0906 069 196



---

## NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

**TLD-28 Xem xét lại hình ảnh thứ hai\*\*\*\*\* - Chính sách kiểm soát vốn của Trung Quốc: Giữa nhà nước đối địch và sự gia nhập vào “Khu trung tâm”**

**TLD-29 Lực lượng hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt của Trung Quốc\***

**TLD-30 Lực lượng hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt của Trung Quốc\*\***

**TLD-31 Lực lượng hạt nhân và vũ khí hủy diệt hàng loạt của Trung Quốc\*\*\***

---

## LIÊN HỆ

**Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR (VCES)**

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714/734

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [vc.es@vepr.org.vn](mailto:vc.es@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Bản quyền © VCES 2017